

Bản án số: 10/2026/HNGĐST
Ngày 03/3/2026, về việc “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thức**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đinh Thị Thết**, Ông **Trần Văn Cường**.

Thư ký phiên tòa: Ông **CLâu Thìn** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà **A Lăng Thị Tơ**- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/02/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Hóih T**, sinh năm 1996, có mặt.

- Bị đơn: Chị **ABing Thị T1**, sinh năm 1996, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hóih T trình bày: Anh T và chị ABing Thị T1 tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Quảng Nam năm 2020 (nay là xã T, TP Đà Nẵng). Thời gian chung sống hạnh phúc không được bao lâu thì chị T1 ngoại tình, nhắn tin yêu đương qua mạng xã hội. Anh T cũng như cha mẹ hai bên khuyên bảo nhiều lần nhưng chị T1 không nghe. Giữa năm 2022 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng cãi vã nên chị T1 bỏ về nhà bố mẹ ruột để ở và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1. Về con chung: Vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị ABing Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị để nghị án là đúng pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia các phiên họp, hòa giải, phiên tòa nên đã vi phạm pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T với chị T1. Về

con chung: Không có, không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Hóih T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị ABing Thị T1, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa bị đơn chị ABing Thị T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hóih T, chị ABing Thị T1 đến với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Quảng Nam năm 2020 (nay là xã T, TP Đà Nẵng). Như vậy, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống thì giữa anh T với chị T1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh T trình bày là do chị T1 ngoại tình, không quan tâm đến chồng dẫn đến vợ chồng cãi vã và đã sống ly thân một thời gian dài. Hơn nữa chị T1 không tham gia các phiên họp, hòa giải cũng như phiên tòa nên chứng tỏ chị T1 bỏ mặc, không quan tâm đến hạnh phúc vợ chồng. Hiện tại các bên không còn chung sống bên nhau trong một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn gia đình giữa anh T, chị T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Về đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Đà Nẵng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 264; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hóih T về việc “*Xin ly hôn*” đối với bị đơn chị ABing Thị T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh H T được ly hôn với chị ABing Thị T1.
- Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Hóih T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006730 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Giang (Lăng);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Thức

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA